

# CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIÁM SÁT XÂY DỰNG PHÚ QUÝ

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN TƯ VẤN  
THIẾT KẾ GIÁM SÁT XÂY DỰNG PHÚ QUÝ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3703154062

3. Ngày thành lập: 14/09/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 68, Đường D5, Tổ 1, Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên,  
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0975.666.779

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                | 4662     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                            | 4663     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Gia công cốt thép, khung thép nhà xưởng, nhà ở, công trình các loại | 4669     |
| 8.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                              | 6810     |
| 9.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                  | 6820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: -Thiết kế và thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; - Thiết kế và thẩm tra thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và nông thôn; - Thiết kế và thẩm tra tổng mặt bằng xây dựng công trình; - Thiết kế và thẩm tra kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; - Thiết kế và thẩm tra thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; - Thiết kế và thẩm tra thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; - Thiết kế và thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); - Thiết kế và thẩm tra kết cấu công trình cầu, đường bộ; - Thiết kế và thẩm tra thiết kế công trình cấp thoát nước; - Thiết kế và thẩm tra thiết kế công trình thủy lợi vừa và nhỏ; - Khảo sát địa chất xây dựng công trình; - Khảo sát địa hình công trình xây dựng; - Tư vấn đầu thầu; - Tư vấn lập dự án tiền khả thi, khả thi dự án đầu tư; - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông (cầu, đường bộ); - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp; - Thiết kế và thẩm tra phòng cháy, chữa cháy công trình xây dựng. -Hoạt động kiến trúc | 7110        |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 14. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730        |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101(Chính) |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN PHÚ ĐÔNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 25/08/1990 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040090020616

Ngày cấp: 04/03/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 2, Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2, Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN PHÚ ĐÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 25/08/1990 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040090020616

Ngày cấp: 04/03/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 2, Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2, Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương